Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 14 ngày 13 tháng 08 năm 2019 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 42.000.000.000 đồng (bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0 1 0 1 1 1 6 0 0 0

2.2. Chi nhánh văn phòng

Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2.3. Địa điểm kinh doanh

- ***Địa chỉ : 54 Kinh Dương Vương, phường 13, quận 6, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 0001 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 20 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- ***Địa điểm : Số 3 và 5 đường Nguyễn Văn Linh, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Tp. Hà Nội***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 0002 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- ***Địa chỉ : 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 0002 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch	30/06/2021	
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch	13/08/2016	30/06/2021
Ông Trần Đỗ Thinh Trung	Thành viên	30/06/2021	
Bà Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	30/06/2021	
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	02/04/2016	30/06/2021
Ông Hoàng Đức Thành	Thành viên	02/04/2016	30/06/2021
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên	30/06/2021	
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	16/06/2017	30/06/2021

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Phạm Thị Bán	Trưởng ban	30/06/2021	
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên	30/06/2021	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ủy viên	30/06/2021	
Bà Trần Thị Bảo Hiền	Trưởng ban	02/04/2016	30/06/2021
Bà Ngô Thu Hằng	Ủy viên	02/04/2016	30/06/2021
Bà Phạm Thị Nhung	Ủy viên	02/04/2016	30/06/2021

4.3. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Đỗ Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc	13/08/2019	-
Bùi Thị Thanh Nhàn	Kế toán trưởng		

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đỗ Ngọc Oanh, chức vụ Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 24.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan

trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022.

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

ĐỖ NGỌC OANH
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2028/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022 (từ trang 07 đến trang 24), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số 1512-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**62.430.956.536**	**50.757.428.861**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**19.293.609.196**	**9.275.096.566**
111	1. Tiền		19.293.609.196	9.275.096.566
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.084.803.140**	**21.581.316.480**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	13.059.440.895	17.240.344.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.085.211	1.497.391.370
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3a	3.374.751.649	3.184.750.116
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(385.474.615)	(341.169.840)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.4	**26.046.318.271**	**15.676.078.000**
141	1. Hàng tồn kho		27.451.978.178	17.081.737.907
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.006.225.929**	**4.224.937.815**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5a	862.018.979	651.958.839
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		144.206.950	3.572.978.976
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**41.549.809.472**	**85.462.424.777**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.434.000.000**	**214.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.3b	2.434.000.000	214.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**30.490.205.189**	**80.134.835.908**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	30.486.878.526	80.118.202.577
222	*- Nguyên giá*		*45.651.732.791*	*92.196.130.698*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.164.854.265)*	*(12.077.928.121)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	3.326.663	16.633.331
228	*- Nguyên giá*		*39.920.000*	*39.920.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(36.593.337)*	*(23.286.669)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**8.625.604.283**	**5.113.588.869**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.5b	8.625.604.283	5.113.588.869
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**103.980.766.008**	**136.219.853.638**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**55.516.806.187**	**90.447.030.740**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**55.516.806.187**	**90.447.030.740**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	45.749.226.067	59.813.002.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	7.134.704.887	28.632.181.701
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	277.033.910	438.157.638
314	4. Phải trả người lao động		1.230.156.379	430.217.691
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	371.929.200	205.760.690
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	753.755.744	927.710.880
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**48.463.959.821**	**45.772.822.898**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.13	**48.463.959.821**	**45.772.822.898**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.321.037.341	3.629.900.418
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.629.900.418*	*417.811.082*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.691.136.923*	*3.212.089.336*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**103.980.766.008**	**136.219.853.638**

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI THỊ THANH NHÀN	ĐỖ NGỌC OANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**295.619.187.814**	**60.786.955.059**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**295.619.187.814**	**60.786.955.059**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	279.825.971.623	57.568.007.877
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.793.216.191**	**3.218.947.182**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		28.538.733	9.994.333
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.3	12.140.981.429	3.900.935.375
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	5.277.696.456	3.662.495.550
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.596.922.961)**	**(4.334.489.410)**
31	11. Thu nhập khác	VI.5	4.975.717.458	8.070.973.057
32	12. Chi phí khác		3.797.149	1.312.500
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.971.920.309**	**8.069.660.557**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.374.997.348**	**3.735.171.147**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.10	683.860.425	523.081.811
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.691.136.923**	**3.212.089.336**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.6**	**641**	**765**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**VI.7**	**641**	**765**

Thành phố Hà Nội , ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI THỊ THANH NHÀN	ĐỖ NGỌC OANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**3.374.997.348**	**3.735.171.147**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**1.241.948.405**	**3.880.505.915**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		5.953.962.124	9.853.545.391
03	- Các khoản dự phòng		44.304.775	1.124.527.926
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.756.318.494)	(7.097.567.402)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**4.616.945.753**	**7.615.677.062**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.739.564.431	(18.414.362.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.370.240.271)	(15.676.078.000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(34.756.850.703)	(12.416.772.143)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.722.075.554)	(5.382.293.629)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.10	(857.234.275)	(387.267.385)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(38.349.890.619,00)***	***(44.661.096.176)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.439.733.462)	(132.200.480.215)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.779.597.978	179.822.590.907
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.538.733	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***48.368.403.249***	***47.622.110.692***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**10.018.512.630**	**2.961.014.516**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.275.096.566**	**6.314.082.050**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**19.293.609.196**	**9.275.096.566**

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI THỊ THANH NHÀN	ĐỖ NGỌC OANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm nay, Công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh mặt hàng ô tô thương hiệu MG, cụ thể là mở rộng địa điểm kinh doanh thay vì chỉ kinh doanh tại một địa điểm như các năm trước. Việc mở rộng địa điểm kinh doanh này làm cho Doanh thu của công ty tăng đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, cùng với việc phát triển kinh doanh dòng xe thương hiệu MG thì Công ty cũng mở xưởng dịch vụ sửa chữa dòng xe này. Xưởng sửa chữa mới đi vào hoạt động năm nay nên chi phí ban đầu, chi phí cố định (khấu hao, điện nước, phân bổ) cao dẫn đến hoạt động này chưa có lợi nhuận . Ngoài ra, việc mở rộng địa điểm kinh doanh làm tăng chi phí sửa chữa, cải tạo lại showroom, tốc độ tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng chi phí tại địa điểm mới dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty có 86 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 51 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05
Tài sản cố định khác	05

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

Theo quy định tại khoản 2, điều 1, Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19). Theo đó, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp (DN) có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát

hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	932.007.015	614.157.237
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	18.361.602.181	8.660.939.329
Cộng	**19.293.609.196**	**9.275.096.566**

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng VPBANK - CN Chương Dương	14.688.876.439	4.197.091.559
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	89.092.372	2.371.091.837
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.073.619.831	1.131.173.929
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN Tây Sài Gòn	1.499.583.101	957.406.084
- Ngân hàng PG BANK - CN Thăng Long	10.430.438	4.175.920
Cộng	**18.361.602.181**	**8.660.939.329**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**78.583.840**	**-**	**356.072.907**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	78.583.840	-	356.072.907	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**12.980.857.055**	**(385.474.615)**	**16.884.271.927**	**(341.169.840)**
- Công ty Cp Xây dựng và TM NBT Việt Nam	695.000.000	-	1.037.984.415	-
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon	330.300.000	-	379.500.000	-
- Khách hàng khác	11.955.557.055	(385.474.615)	16.860.844.834	(341.169.840)
Cộng	**13.059.440.895**	**(385.474.615)**	**17.240.344.834**	**(341.169.840)**

3. Phải thu khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	**3.374.751.649**	**3.184.750.116**
- Công ty TNHH TC Services Việt Nam	3.251.897.874	1.550.791.124
- Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	-	780.000.000
- Công ty TNHH Vcare Việt Nam- CN Sài Gòn	-	721.200.000
- Khách hàng khác	122.853.775	132.758.992
Cộng	**3.374.751.649**	**3.184.750.116**

3b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu dài hạn khác	**2.434.000.000**	**214.000.000**
- Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần và Đầu tư Dịch vụ Khánh Hội	600.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDP	1.040.000.000	200.000.000
- Khách hàng khác	14.000.000	14.000.000
Cộng	**2.434.000.000**	**214.000.000**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu [(1)]	2.369.862.958	(1.405.659.907)	1.405.659.907	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	10.250.950	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.302.389	-	-	-
- Hàng hóa [(2)]	24.963.561.881	-	15.676.078.000	-
Cộng	**27.451.978.178**	**(1.405.659.907)**	**17.081.737.907**	**(1.405.659.907)**

[(1)] Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

[(2)] Là xe ô tô dùng để bán.

5. Chi phí trả trước

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Công cụ, dụng cụ	481.019.920	96.108.832
- Phí bảo hiểm cháy nổ	38.725.000	8.100.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	342.274.059	547.750.007
Số cuối năm	**862.018.979**	**651.958.839**

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	651.958.839	383.254.079
- Tăng trong năm	2.049.666.967	2.216.693.389
- Phân bổ trong năm	(1.839.606.827)	(1.947.988.629)
Số cuối năm	**862.018.979**	**651.958.839**

5b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.030.986.996	4.508.052.211
- Công cụ, dụng cụ	1.527.999.361	581.511.659
- Chi phí trả trước dài hạn khác	66.617.926	24.024.999
Số cuối năm	**8.625.604.283**	**5.113.588.869**

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	**5.113.588.869**	-
- Tăng trong năm	5.206.532.515	5.349.532.311
- Phân bổ trong năm	(1.694.517.101)	(235.943.442)
Số cuối năm	**8.625.604.283**	**5.113.588.869**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**21.640.355.377**	**70.380.393.321**	-	**141.218.000**	**34.164.000**	**92.196.130.698**
Tăng trong năm	916.650.020	5.768.135.457	1.484.704.257	224.516.455	37.500.000	8.431.506.189
- Mua trong năm	*181.650.020*	*5.768.135.457*	*1.227.931.530*	*224.516.455*	*37.500.000*	*7.439.733.462*
- Tăng khác(*)	*735.000.000*		*256.772.727*	-	-	*991.772.727*
Giảm trong năm	-	(54.975.904.096)	-	-	-	(54.975.904.096)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(53.984.131.369)*	-	-	-	*(53.984.131.369)*
- Giảm khác(*)	-	*(991.772.727)*	-	-	-	*(991.772.727)*
Số cuối năm	**22.557.005.397**	**21.172.624.682**	**1.484.704.257**	**365.734.455**	**71.664.000**	**45.651.732.791**
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*4.769.739.475*	*14.454.674*	-	-	-	*4.784.194.149*
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số đầu năm	**10.264.955.241**	**1.733.569.594**	-	**77.695.086**	**1.708.200**	**12.077.928.121**
Tăng trong năm	2.428.925.188	3.671.207.664	264.278.211	43.074.463	8.082.800	6.415.568.326
- Khấu hao trong năm	2.107.362.688	3.671.207.664	110.927.828	43.074.463	8.082.800	5.940.655.443
- Tăng khác(*)	321.562.500	-	153.350.383	-	-	474.912.883
Giảm trong năm	-	(3.328.642.182)	-	-	-	(3.328.642.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.853.729.299)*	-	-	-	*(2.853.729.299)*
- Giảm khác(*)	-	*(474.912.883)*	-	-	-	*(474.912.883)*
Số cuối năm	**12.693.880.429**	**2.076.135.076**	**264.278.211**	**120.769.549**	**9.791.000**	**15.164.854.265**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**11.375.400.136**	**68.646.823.727**	-	**63.522.914**	**32.455.800**	**80.118.202.577**
Số cuối năm	**9.863.124.968**	**19.096.489.606**	**1.220.426.046**	**244.964.906**	**61.873.000**	**30.486.878.526**

(*) Là khoản điều chỉnh do Công ty phân loại lại.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**39.920.000**	**39.920.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**39.920.000**	**39.920.000**
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	**23.286.669**	**23.286.669**
Tăng trong năm	13.306.668	13.306.668
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**36.593.337**	**36.593.337**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**16.633.331**	**16.633.331**
Số cuối năm	**3.326.663**	**3.326.663**

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**44.746.674.862**	**59.516.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	44.746.674.862	59.516.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	**1.002.551.205**	**297.002.140**
Công ty TNHH TC Services Việt Nam	337.763.362	-
Khách hàng khác	664.787.843	297.002.140
Cộng	**45.749.226.067**	**59.813.002.140**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	**7.134.704.887**	**28.632.181.701**
- Nguyễn Thị Bình	2.600.000.000	2.600.000.000
- Võ Việt Hưng	820.000.000	-
- Khách hàng khác	3.714.704.887	26.032.181.701
Cộng	**7.134.704.887**	**28.632.181.701**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.630.898	-	683.860.425	(857.234.275)	227.257.048	
- Thuế thu nhập cá nhân	37.526.740	-	265.604.650	(253.354.528)	49.776.862	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	255.919.230	(255.919.230)		
- Thuế môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Cộng	**438.157.638**	**-**	**1.219.384.305**	**(1.372.508.033)**	**277.033.910**	

10a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

10b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.374.997.348	3.735.171.147
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	1.127.500
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*44.304.775*	*1.127.500*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.419.302.123	3.736.298.647
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	3.419.302.123	3.736.298.647
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm	683.860.425	747.259.729
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm được giảm 30%	-	224.177.919
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	**683.860.425**	**523.081.811**

10c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí trang bị, bảo hiểm xe phải trả.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	**753.755.744**	**927.710.880**
- Công ty TNHH Khách Sạn Grand Imperial Saigon	380.000.000	680.000.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	168.000.000	168.000.000
- Khách hàng khác	205.755.744	79.710.880
Cộng	**753.755.744**	**927.710.880**

(*) Chủ yếu là các khoản tiền cọc thuê xe.

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**417.811.082**	**42.560.733.562**
Lãi từ hoạt động kinh doanh năm trước	-	-	-	3.212.089.336	3.212.089.336
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**3.629.900.418**	**45.772.822.898**
Lãi từ hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	2.691.136.923	2.691.136.923
Số dư cuối năm	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**6.321.037.341**	**48.463.959.821**

13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

STT	Chủ đầu tư	Vốn theo Giấy phép đầu tư (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp tới ngày 31/12/2021 (VND)
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	41.294.900.000	98,32	41.294.900.000
2	Cổ đông khác	705.100.000	1,68	705.100.000
	Cộng	**42.000.0000.000**	**100,00**	**42.000.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh xe	285.217.686.332	50.031.367.004
- Doanh thu hoạt động cho thuê xe	4.856.098.924	6.781.497.185
- Doanh thu sửa chữa xe	1.714.948.018	-
- Doanh thu hoạt động khác	3.830.454.540	3.974.090.870
Cộng	**295.619.187.814**	**60.786.955.059**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh xe	271.362.618.119	46.680.325.633
- Giá vốn hoạt động cho thuê xe	3.215.124.732	7.381.240.252
- Giá vốn sửa chữa xe	3.127.244.002	-
- Trích dự phòng giảm giá HTK	-	1.124.527.926
- Giá vốn hoạt động khác	2.120.984.770	2.381.914.066
Cộng	**279.825.971.623**	**57.568.007.877**

3. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.296.299.664	1.181.786.052
- Chi phí vật liệu, bao bì	61.246.018	25.053.827
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	317.356.499	180.060.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.847.683	186.471.251
- Chi phí bảo hành	9.234.373	2.227.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.464.484.210	1.596.460.956
- Chi phí bằng tiền khác	1.824.512.982	728.875.362
Cộng	**12.140.981.429**	**3.900.935.375**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.079.388.953	957.919.344
- Chi phí vật liệu quản lý	410.877.405	160.787.929
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.843.734	30.669.911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.127.908	1.960.594.284
- Thuế, phí và lệ phí	268.826.716	38.363.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.436.658	67.326.860
- Chi phí bằng tiền khác	459.195.082	446.833.793
Cộng	**5.277.696.456**	**3.662.495.550**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ thanh lý xe	4.727.779.761	7.097.567.402
+ Thu nhập từ thanh lý xe	*55.858.181.818*	*178.829.090.907*
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý xe	*(51.130.402.057)*	*(171.731.523.505)*
- Thu nhập từ hoạt động khác	247.937.697	973.405.655
Cộng	**4.975.717.458**	**8.070.973.057**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.691.136.923	3.212.089.336
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.691.136.923	3.212.089.336
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**641**	**765**

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.691.136.923	3.212.089.336
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.691.136.923	3.212.089.336
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong năm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**641**	**765**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.019.837.522	2.139.705.396
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.517.217	185.841.756
- Chi phí đồ dùng	915.995.063	210.730.503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.953.962.124	9.853.545.391
- Thuế, phí và lệ phí	525.445.762	263.374.801
- Chi phí bảo hành	56.705.874	2.227.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.840.293.264	1.663.787.816
- Chi phí bằng tiền khác	2.411.757.516	950.697.783
Cộng	**24.545.514.342**	**15.269.910.781**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

Thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên HĐQT	408.500.000	160.500.000
Tổng		**408.500.000**	**160.500.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Cùng là công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh

Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh		
- Chi phí mua xe, phụ tùng, hàng hóa	-	115.351.818.184
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe	46.884.408	103.219.126
- Chi phí thuê xe	664.249.873	746.896.969
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.830.454.540	3.818.181.816
- Doanh thu bán xe	20.754.545.454	69.972.727.273
- Doanh thu thuê xe	-	335.907.574
- Doanh thu sửa xe	71.439.855	-

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.8.

3. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xe.

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
BÙI THỊ THANH NHÀN	**ĐỖ NGỌC OANH**